

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2020

Hà Nội - Tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 04/9/2019 với mã số doanh nghiệp 550271984.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT - STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: NEDEN., JSC

Trụ sở chính của Công ty: Bàn Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Văn Huyền	Chủ tịch
	Ông Đỗ Quang Lợi	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/6/2020)
	Ông Nguyễn Đức Dân	Thành viên
	Ông Bùi Quang Chung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/6/2020)
	Ông Dương Văn Quyền	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Dương Văn Quyền	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Kim Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/6/2020)
	Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc Sản xuất (miễn nhiệm ngày 01/6/2020)
	Ông Nguyễn Phương Châu	Giám đốc Thiết bị

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

Ban Kiểm soát	Ông Trần Đức Hậu	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên
	Bà Bùi Thị Vân	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Dương Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Số: 635/2020/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc, được lập ngày 10/8/2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vào ngày 02/3/2020 có dạng ý kiến chấp nhận toàn phần và Báo cáo soát xét giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2019 vào ngày 22/8/2019 có dạng ý kiến Kết luận chấp nhận toàn phần.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	MS	TM	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		281.258.953.637	16.162.999.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	27.532.812.262	462.861.536
1. Tiền	111		27.532.812.262	462.861.536
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250.813.769.208	11.340.379.315
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	141.706.310.312	10.312.456.531
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		968.985.460	960.549.118
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	108.138.473.436	67.373.666
IV. Hàng tồn kho	140		1.871.843.451	3.273.768.468
1. Hàng tồn kho	141	5.4	1.871.843.451	3.273.768.468
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.040.528.716	1.085.989.776
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	425.816.741	140.557.863
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		614.711.975	945.431.913
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.059.148.112.121	1.321.192.546.147
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		318.831.780.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	318.831.780.000	-
II. Tài sản cố định	220		620.874.316.843	1.295.211.215.857
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	620.844.316.843	1.295.121.215.857
- Nguyên giá	222		763.522.971.361	1.599.327.262.941
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.678.654.518)	(304.206.047.084)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	30.000.000	90.000.000
- Nguyên giá	228		360.000.000	360.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(330.000.000)	(270.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		259.433.636	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		259.433.636	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	102.242.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.745.256.323	6.745.256.323
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		102.242.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.745.256.323)	(6.745.256.323)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.940.581.642	25.981.330.290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	16.940.581.642	25.981.330.290
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.340.407.065.758	1.337.355.545.242

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	MS	TM	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		907.680.740.054	996.187.299.094
I. Nợ ngắn hạn	310		176.265.835.144	251.410.214.954
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	32.263.693.068	90.898.028.595
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	27.387.512.322	17.916.261.248
4. Phải trả người lao động	314		965.082.367	3.127.516.016
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	2.940.221.150	940.469.186
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	64.319.209.390	64.191.528.909
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	48.390.116.847	74.336.411.000
II. Nợ dài hạn	330		731.414.904.910	744.777.084.140
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	60.053.471.523	60.841.169.811
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	670.886.720.000	683.636.720.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		474.713.387	299.194.329
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		432.726.325.704	341.168.246.148
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	432.726.325.704	341.168.246.148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		405.000.000.000	405.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.545.454.545	2.545.454.545
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.012.114.802	(66.555.362.840)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(66.555.362.840)	(83.189.237.252)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		91.567.477.642	16.633.874.412
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		168.756.357	178.154.443
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.340.407.065.758	1.337.355.545.242
(440 = 300+400)				

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	61.644.866.138	89.358.053.243
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	61.644.866.138	89.358.053.243
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	42.217.957.485	41.098.098.381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		19.426.908.653	48.259.954.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	134.373.350.972	3.003.259
7. Chi phí tài chính	22	5.18	34.825.987.625	39.025.498.364
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		34.664.758.725	39.014.160.167
8. Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	3.361.721.813	3.986.225.290
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		115.612.550.187	5.251.234.467
12. Thu nhập khác	31	5.20	657.295.628	52.091.302
13. Chi phí khác	32	5.20	1.545.199.393	166.801.337
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.20	(887.903.765)	(114.710.035)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		114.724.646.422	5.136.524.432
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	22.991.047.808	346.935.655
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		175.519.058	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		91.558.079.556	4.789.588.777
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		91.567.477.642	4.795.536.256
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(9.398.086)	(5.947.479)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	2.261	118

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		114.724.646.422	5.136.524.432
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		16.286.215.847	18.257.065.545
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	11.338.197
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(133.611.549.392)	(3.003.259)
- Chi phí lãi vay	06		34.664.758.725	39.014.160.167
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.064.071.602	62.416.085.082
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.018.445.726)	7.561.521.076
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.401.925.017	(1.400.137.949)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(76.648.927.854)	5.026.185.100
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.755.489.770	(12.732.166.837)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(35.201.661.955)	(44.436.242.266)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(888.785.504)	(1.182.026.310)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	48.661.803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(114.536.334.650)	15.301.879.699
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(12.849.240.838)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		180.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.579.529	3.003.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		180.302.579.529	(12.846.237.579)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		28.324.006.363	62.774.703.445
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(67.020.300.516)	(62.304.334.571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.696.294.153)	470.368.874
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		27.069.950.726	2.926.010.994
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		462.861.536	1.735.142.268
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		27.532.812.262	4.661.153.262

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 04/9/2019 với mã số doanh nghiệp 550271984.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT - STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Sở hữu vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 17 ngày 04/9/2019:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	29.169.579	291.695.790.000	72,02%
Ông Nguyễn Văn Mạnh	2.036.260	20.362.600.000	5,03%
Các cổ đông khác	9.294.161	92.941.610.000	22,95%
Tổng	40.500.000	405.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty: Bàn Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong kỳ: 55 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đại lý môi giới đầu giá;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản

Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh điện năng.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 30/6/2020 như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La	Sản xuất và kinh doanh điện năng	99,73%	99,73%

- Công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 30/6/2020: Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc do Công ty này đã dừng hoạt động.

Công ty có công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 5500611260 ngày 28/5/2020. Vốn điều lệ 276,6 tỷ đồng. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng. Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc nắm giữ 36,96% vốn góp.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2020 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2020 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc, Công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La. Công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 30/6/2020: Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc do Công ty này đã dừng hoạt động.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC, Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 05 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

	(số năm)
Hệ thống đập Nhà máy thủy điện	47 - 48
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Tổ máy phát điện	47 - 48
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng. Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án Đầu tư các nhà máy thủy điện như sau:

- Công ty mẹ: Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2023); Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2012); Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến hết năm 2021);
- Công ty con: Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2018 (từ năm 2018 đến hết năm 2032); Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2018 (từ năm 2018 đến hết năm 2021); Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến hết năm 2030);

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% và giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập tính thuế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính là sản xuất kinh doanh điện trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	27.334.190.459	89.311.322
Tiền gửi ngân hàng	198.621.803	373.550.214
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	27.532.812.262	462.861.536

5.2 Phải thu khách hàng

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	141.706.310.312	10.312.456.531
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.075.246.503	3.647.261.350
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.002.292.366	6.665.195.181
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Minh Ngọc (*)	128.628.771.443	-
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	141.706.310.312	10.312.456.531

(*) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1106/2020/HĐCN ngày 11/6/2020 giữa Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc, Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Minh Ngọc và Công ty cổ phần Phát triển Điện Nậm Chiến. Theo hợp đồng này, Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Minh Ngọc nhận chuyển nhượng 17.425.800 cổ phần phổ thông (tương ứng 174.258.000.000 đồng vốn điều lệ) chiếm 63% vốn góp của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc tại Công ty cổ phần Phát triển Điện Nậm Chiến với giá trị chuyển nhượng 308.628.771.443 đồng. Hiện tại, Công ty TNHH sản xuất và thương mại Minh Ngọc đã hoàn tất thanh toán đợt 1 số tiền 180.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.3 Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	108.138.473.436	-	67.373.666	-
- Tạm ứng	25.811.636.848	-	59.373.666	-
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	8.000.000	-	8.000.000	-
- Phải thu Công ty CP phát triển điện Nậm Chiến (*)	81.118.507.956	-	-	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	595.454.733	-	-	-
- Phải thu khác	604.873.899	-	-	-
Dài hạn	318.831.780.000	-	-	-
- Phải thu Công ty CP phát triển điện Nậm Chiến (*)	318.831.780.000	-	-	-
Tổng	426.970.253.436	-	67.373.666	-

(*) Trong đó bao gồm:

- Khoản phải thu số tiền 395.111.936.757 đồng là dư nợ gốc và lãi vay ngân hàng của Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2 và Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3 đến ngày 31/5/2020 chuyển giao khoản nợ vay ngân hàng sang Công ty cổ phần Phát triển Điện Nậm Chiến theo Nghị quyết 16/NQ-HDQT ngày 08/6/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc về việc phê duyệt triển khai chi tiết phương án góp vốn bằng tài sản và chuyển giao khoản nợ vay ngân hàng hình thành nên tài sản sang Công ty cổ phần Phát triển Điện Nậm Chiến, tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại chưa có văn bản chấp thuận hay đồng ý của Ngân hàng và các bên nhận bảo đảm.

- Các khoản phải thu khác số tiền 4.838.351.99 đồng.

5.4 Hàng tồn kho

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	222.711.500	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	1.649.131.951	-	3.273.768.468	-
Tổng	1.871.843.451	-	3.273.768.468	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.5 Chi phí trả trước

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	425.816.741	140.557.863
Công cụ, dụng cụ	425.816.741	140.557.863
Dài hạn	16.940.581.642	25.981.330.290
Phí tư vấn giá trị Rers (Dự án Nậm Công, Nậm Sỏi, Nậm Chiến)	1.290.845.453	2.362.216.361
Chi phí trùng tu sửa chữa lớn các nhà máy	14.753.524.004	22.090.255.453
Chi phí kết nối SCADA nhà máy với Trung tâm điều độ hệ thống điện Miền Bắc	7.622.553	53.357.901
Chi phí cấp Giấy phép sử dụng nước mặt	534.354.784	879.730.719
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	171.233.183	72.851.139
Chi phí cải tạo đường dây dẫn 35KV	183.001.665	522.918.717
Tổng	17.366.398.383	26.121.888.153

NAM THAI
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐIỆN TÂY BẮC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	1.051.204.107.620	542.576.997.354	3.720.386.330	1.726.271.637	99.500.000	1.599.327.262.941
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	513.765.305.498	321.547.555.945	-	391.930.137	99.500.000	835.804.291.580
Thanh lý, nhượng bán	-	1.454.545.455	-	-	-	1.454.545.455
Góp vốn vào công ty liên doanh liên kết	513.765.305.498	320.093.010.490	-	391.930.137	99.500.000	834.349.746.125
Số dư tại 30/6/2020	537.438.802.122	221.029.441.409	3.720.386.330	1.334.341.500	-	763.522.971.361
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	195.099.015.407	108.241.956.151	144.681.698	672.767.116	47.626.712	304.206.047.084
Tăng trong kỳ	10.365.893.368	5.577.723.845	62.006.442	217.779.692	2.812.500	16.226.215.847
Khấu hao trong kỳ	10.365.893.368	5.577.723.845	62.006.442	217.779.692	2.812.500	16.226.215.847
Giảm trong kỳ	110.375.577.942	67.075.467.480	-	252.123.779	50.439.212	177.753.608.413
Thanh lý, nhượng bán	-	392.743.875	-	-	-	392.743.875
Góp vốn vào công ty liên doanh liên kết	110.375.577.942	66.682.723.605	-	252.123.779	50.439.212	177.360.864.538
Số dư tại 30/6/2020	95.089.330.833	46.744.212.516	206.688.140	638.423.029	-	142.678.654.518
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	856.105.092.213	434.335.041.203	3.575.704.632	1.053.504.521	51.873.288	1.295.121.215.857
Tại 30/6/2020	442.349.471.289	174.285.228.893	3.513.698.190	695.918.471	-	620.844.316.843

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

620.371.644.627

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

7.429.231.337

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2020	360.000.000	360.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2020	<u>360.000.000</u>	<u>360.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2020	270.000.000	270.000.000
Tăng trong kỳ	60.000.000	60.000.000
Khấu hao trong kỳ	60.000.000	60.000.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2020	<u>330.000.000</u>	<u>330.000.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2020	<u>90.000.000</u>	<u>90.000.000</u>
Tại 30/6/2020	<u>30.000.000</u>	<u>30.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/6/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý		
						Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào Công ty con			6.745.256.323		(6.745.256.323)	6.745.256.323		(6.745.256.323)
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (*)	100,00%	100,00%	6.745.256.323		(6.745.256.323)	6.745.256.323		(6.745.256.323)
Đầu tư vào Công ty liên kết			102.242.000.000		-	-		-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển điện Nậm Chiến	36,96%	36,96%	102.242.000.000		-	-		-
Tổng			108.987.256.323	(**)	(6.745.256.323)	6.745.256.323	(**)	(6.745.256.323)

(*) Chi tiết về Công ty con của Công ty vào ngày 30/6/2020; không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty như sau:

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/12/2012, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Tại ngày 29/01/2016, Ban Tổng Giám đốc đã trình Hội đồng Quản trị phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc để dần kiểm soát hoạt động của Công ty này và giảm thiệt hại tài chính cho Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc. Phương án đề trình bao gồm:

- + Quyết định nội dung điều lệ công ty sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty;
- + Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý của công ty;
- + Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;
- + Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;

Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Hội đồng Quản trị chưa có kế hoạch tái cơ cấu Công ty con. Từ ngày 16/5/2016, Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Do đó, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc không hợp nhất số liệu của Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(**) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.9 Phải trả người bán

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	32.263.693.068	32.263.693.068	90.898.028.595	90.898.028.595
Công ty CP Sông Đà 10	-	-	6.847.902.463	6.847.902.463
Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà	7.294.484.870	7.294.484.870	7.494.484.870	7.494.484.870
CN Công ty cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	2.255.732.494	2.255.732.494	2.355.732.494	2.355.732.494
Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930
Công ty CP TM và Dịch vụ Phú Cường	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644
Công ty CP Sông Đà Hoàng Long	-	-	25.842.225.202	25.842.225.202
Chi nhánh Sông Đà 9.02	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty CP nạo vét hồ thủy điện	-	-	11.826.999.392	11.826.999.392
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	9.048.396.745	9.048.396.745	16.348.396.745	16.348.396.745
Công ty Cổ phần LILAMA 10	1.500.000.000	1.500.000.000	2.909.995.249	2.909.995.249
Phải trả người bán khác	5.104.786.385	5.104.786.385	10.211.999.606	10.211.999.606
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	32.263.693.068	32.263.693.068	90.898.028.595	90.898.028.595

Trong đó:

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Sông Đà 10	-	-	6.847.902.463	6.847.902.463
Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà	7.294.484.870	7.294.484.870	7.494.484.870	7.494.484.870
CN Công ty cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	2.255.732.494	2.255.732.494	2.355.732.494	2.355.732.494
Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930
Công ty CP TM và Dịch vụ Phú Cường	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644
Chi nhánh Sông Đà 9.02	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty CP cơ khí và thương mại Nam Hà	-	-	237.368.000	237.368.000
Tổng	16.610.509.938	16.610.509.938	23.995.780.401	23.995.780.401

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
Phải nộp	17.916.261.248	32.054.735.010	22.583.483.936	27.387.512.322
Thuế giá trị gia tăng	4.837.152.011	3.084.720.477	7.523.595.893	398.276.595
Thuế thu nhập doanh nghiệp	887.792.115	22.991.047.808	888.785.504	22.990.054.419
Thuế thu nhập cá nhân	428.445.855	115.819.426	44.725.166	499.540.115
Thuế tài nguyên	2.851.071.455	3.685.453.083	4.644.599.469	1.891.925.069
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.911.799.812	2.171.694.216	9.475.777.904	1.607.716.124

5.11 Chi phí phải trả

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuê kênh trắng Viettel	13.636.364	41.712.364
Lãi vay phải trả	1.337.716.641	158.190.458
Chi phí kiểm định, thí nghiệm định kỳ, quan trắc môi trường, đầu tư tài sản cho các Nhà máy thủy điện và chi phí khác	1.588.868.145	740.566.364
Tổng	2.940.221.150	940.469.186

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.12 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn	64.319.209.390	64.191.528.909
Kinh phí công đoàn	460.686.631	424.172.580
Bảo hiểm xã hội	48.398.924	21.839.914
Bảo hiểm y tế	8.685.405	4.283.640
Bảo hiểm thất nghiệp	4.825.225	1.713.456
Phải trả công tác Đảng	77.044.904	77.044.904
Phải trả lãi vay cơ cấu ngân hàng (*)	42.836.169.811	43.553.149.686
Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	7.657.662.072	16.837.425.587
+ Công ty cổ phần Sông Đà 10	-	8.471.577.900
+ Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà (**)	5.951.906.866	5.951.906.866
+ Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Công ty cổ phần Sông Đà 12	-	708.185.615
Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	2.124.690.990	2.124.690.990
+ Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà (**)	2.124.690.990	2.124.690.990
Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	740.363.637	740.363.637
Công ty cổ phần phát triển điện Nậm Chiến	8.161.890.996	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.198.790.795	406.844.515
b. Dài hạn	60.053.471.523	60.841.169.811
Phải trả lãi vay cơ cấu ngân hàng	60.053.471.523	60.841.169.811
Tổng	124.372.680.913	125.032.698.720

Trong đó**c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	7.657.662.072	16.837.425.587
+ Công ty cổ phần Sông Đà 10	-	8.471.577.900
+ Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà (**)	5.951.906.866	5.951.906.866
+ Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Công ty cổ phần Sông Đà 12	-	708.185.615
Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	2.124.690.990	2.124.690.990
+ Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà (**)	2.124.690.990	2.124.690.990
Lãi vay các Nhà máy thủy điện chậm trả ngân hàng	-	12.238.594.905
Tổng	9.782.353.062	31.200.711.482

5.12 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Tiếp theo)

(*) Theo Biên bản thỏa thuận trả nợ giữa BIDV Sơn La với Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc về lịch trả nợ năm 2020.

(**) Ngày 29/11/2019, Tòa án Nhân dân huyện Mường La, tỉnh Sơn La đã ra Quyết định số 04/2019/QĐST-KDTM công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giữa Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc và Công ty cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (nay là Công ty cổ phần SOMEKO Sông Đà), Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà tiền gốc và tiền lãi chậm thanh toán là 15.571.082.726 đồng. Số tiền trên được trả xong trước ngày 31/12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	48.390.116.847	48.390.116.847	41.074.006.363	67.020.300.516	74.336.411.000	74.336.411.000
- Vay ngắn hạn	-	-	28.324.006.363	57.879.840.363	29.555.834.000	29.555.834.000
Trần Văn Huyền	-	-	25.324.006.363	54.879.840.363	29.555.834.000	29.555.834.000
Nguyễn Đức Dân	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Vũ Văn Dũng	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	48.390.116.847	48.390.116.847	12.750.000.000	9.140.460.153	44.780.577.000	44.780.577.000
(1) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	27.499.000.000	27.499.000.000	5.202.000.000	5.263.577.000	27.560.577.000	27.560.577.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	23.152.000.000	23.152.000.000	4.389.000.000	2.211.000.000	20.974.000.000	20.974.000.000
Hợp đồng số 07/000001/HĐTĐ (1.1)	17.252.000.000	17.252.000.000	3.214.000.000	606.000.000	14.644.000.000	14.644.000.000
Hợp đồng số 01/2012/HĐTĐNC2 (1.2)	2.000.000.000	2.000.000.000	400.000.000	1.230.000.000	2.830.000.000	2.830.000.000
Hợp đồng số 01/2013/HĐTĐNC2 (1.4)	3.900.000.000	3.900.000.000	775.000.000	375.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	4.347.000.000	4.347.000.000	813.000.000	572.000.000	4.106.000.000	4.106.000.000
Hợp đồng số 07/000001/HĐTĐ (1.1)	2.670.000.000	2.670.000.000	508.000.000	222.000.000	2.384.000.000	2.384.000.000
Hợp đồng số 01/2012/HĐTĐNC2 (1.3)	1.022.000.000	1.022.000.000	80.000.000	280.000.000	1.222.000.000	1.222.000.000
Hợp đồng số 01/2013/HĐTĐNC2 (1.4)	655.000.000	655.000.000	225.000.000	70.000.000	500.000.000	500.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Sơn La	-	-	-	2.480.577.000	2.480.577.000	2.480.577.000
Hợp đồng số 638/15/TĐ-TĐ/XH	-	-	-	2.480.577.000	2.480.577.000	2.480.577.000
(2) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công	10.651.000.000	10.651.000.000	2.738.000.000	887.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	5.776.000.000	5.776.000.000	1.478.000.000	410.000.000	4.708.000.000	4.708.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (2.1)	5.606.000.000	5.606.000.000	1.400.000.000	318.000.000	4.524.000.000	4.524.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (2.2)	170.000.000	170.000.000	78.000.000	92.000.000	184.000.000	184.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	4.875.000.000	4.875.000.000	1.260.000.000	477.000.000	4.092.000.000	4.092.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (2.1)	4.307.000.000	4.307.000.000	1.000.000.000	169.000.000	3.476.000.000	3.476.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (2.2)	568.000.000	568.000.000	260.000.000	308.000.000	616.000.000	616.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

	30/6/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi	2.120.000.000	2.120.000.000	1.060.000.000	1.060.000.000	2.120.000.000	2.120.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	904.000.000	904.000.000	470.000.000	470.000.000	904.000.000	904.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (3.1)	904.000.000	904.000.000	470.000.000	470.000.000	904.000.000	904.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	1.216.000.000	1.216.000.000	590.000.000	590.000.000	1.216.000.000	1.216.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (3.1)	1.096.000.000	1.096.000.000	530.000.000	530.000.000	1.096.000.000	1.096.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNS (3.2)	120.000.000	120.000.000	60.000.000	60.000.000	120.000.000	120.000.000
(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3	2.150.000.000	2.150.000.000	1.100.000.000	350.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	2.150.000.000	2.150.000.000	1.100.000.000	350.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Hợp đồng số 01/2018/1253105/HĐTĐ (4.1)	2.150.000.000	2.150.000.000	1.100.000.000	350.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
(5) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	5.970.116.847	5.970.116.847	2.650.000.000	1.579.883.153	4.900.000.000	4.900.000.000
Vay dài hạn	670.886.720.000	670.886.720.000	3.011.000.000	15.761.000.000	683.636.720.000	683.636.720.000
(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	261.081.780.000	261.081.780.000	-	5.202.000.000	266.283.780.000	266.283.780.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	223.292.000.000	223.292.000.000	-	4.389.000.000	227.681.000.000	227.681.000.000
Hợp đồng số 07/000001/HĐTĐ (1.1)	197.130.000.000	197.130.000.000	-	3.214.000.000	200.344.000.000	200.344.000.000
Hợp đồng số 01/2012/HĐTĐNC2 (1.2)	1.681.000.000	1.681.000.000	-	400.000.000	2.081.000.000	2.081.000.000
Hợp đồng số 01/2013/HĐTĐNC2 (1.4)	24.481.000.000	24.481.000.000	-	775.000.000	25.256.000.000	25.256.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang	37.789.780.000	37.789.780.000	-	813.000.000	38.602.780.000	38.602.780.000
Hợp đồng số 07/000001/HĐTĐ (1.1)	33.694.000.000	33.694.000.000	-	508.000.000	34.202.000.000	34.202.000.000
Hợp đồng số 01/2012/HĐTĐNC2 (1.3)	877.780.000	877.780.000	-	80.000.000	957.780.000	957.780.000
Hợp đồng số 01/2013/HĐTĐNC2 (1.4)	3.218.000.000	3.218.000.000	-	225.000.000	3.443.000.000	3.443.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

	30/6/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(2) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công	127.915.540.000	127.915.540.000	-	2.738.000.000	130.653.540.000	130.653.540.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	72.279.515.000	72.279.515.000	-	1.478.000.000	73.757.515.000	73.757.515.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (2.1)	71.849.515.000	71.849.515.000	-	1.400.000.000	73.249.515.000	73.249.515.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (2.2)	430.000.000	430.000.000	-	78.000.000	508.000.000	508.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	55.636.025.000	55.636.025.000	-	1.260.000.000	56.896.025.000	56.896.025.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (2.1)	53.974.485.000	53.974.485.000	-	1.000.000.000	54.974.485.000	54.974.485.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (2.2)	1.661.540.000	1.661.540.000	-	260.000.000	1.921.540.000	1.921.540.000
(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi	148.389.400.000	148.389.400.000	3.011.000.000	4.071.000.000	149.449.400.000	149.449.400.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	72.039.000.000	72.039.000.000	3.011.000.000	470.000.000	69.498.000.000	69.498.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (3.1)	72.039.000.000	72.039.000.000	3.011.000.000	470.000.000	69.498.000.000	69.498.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	76.350.400.000	76.350.400.000	-	3.601.000.000	79.951.400.000	79.951.400.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (3.1)	72.472.400.000	72.472.400.000	-	3.541.000.000	76.013.400.000	76.013.400.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNS (3.2)	3.878.000.000	3.878.000.000	-	60.000.000	3.938.000.000	3.938.000.000
(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3	57.750.000.000	57.750.000.000	-	1.100.000.000	58.850.000.000	58.850.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	57.750.000.000	57.750.000.000	-	1.100.000.000	58.850.000.000	58.850.000.000
Hợp đồng số 01/2018/1253105/HĐTĐ (4.1)	57.750.000.000	57.750.000.000	-	1.100.000.000	58.850.000.000	58.850.000.000
(5) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	75.750.000.000	75.750.000.000	-	2.650.000.000	78.400.000.000	78.400.000.000
Tổng	719.276.836.847	719.276.836.847	44.085.006.363	82.781.300.516	757.973.131.000	757.973.131.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 07/00001/HĐTD ngày 4/10/ 2007 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Hà Giang và Ngân hàng TMCP Quân đội; trong đó Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối, bao gồm các điều khoản chính:

- Hạn mức vay tối đa: 399.000.000.000 VNĐ;
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Chiến 2;
 - Thời hạn vay: 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên trong đó thời gian ân hạn gốc kết thúc ngay sau khi dự án có doanh thu bán điện nhưng không quá 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần;
- Theo Hợp đồng mua nợ số 01/2014/HĐMBN giữa bên mua nợ: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, bên bán nợ: Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 và bên nợ: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc ngày 25/12/2014, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La đã mua 100% nợ gốc từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với tổng giá trị khoản vay là 43.000.000.000 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDNC2 ngày 30/03/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, bao gồm các điều khoản chính:

- Hạn mức vay tối đa: 21.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Thanh toán lãi vay phát sinh chưa trả cho BIDV tính đến thời điểm 26/09/2011 của dự án Thủy điện Nậm Chiến 2;
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tư đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần.

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTDNC2 ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 8.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);
- Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm, trong trường hợp thay đổi lãi suất các bên cùng nhau thỏa thuận.

(1.4) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDNC ngày 29/3/2013 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Hà Giang trong đó Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh là ngân hàng đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 61.500.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);
- Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm, trong trường hợp thay đổi lãi suất các bên cùng nhau thỏa thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 là Bất động sản tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00 tại Bàn Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La (Giấy chứng nhận QSD số AO 154155 do UBND tỉnh Sơn La cấp ngày 16/9/2009); Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án, giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 680.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Động sản</u>	<u>Bất động sản</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (72%)	126.000.000.000	363.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang (12%)	21.000.000.000	60.600.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình (16%)	28.000.000.000	80.800.000.000
Cộng	175.000.000.000	505.000.000.000

(2) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HĐTD ngày 8/9/2009 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự Án Thủy điện Nậm Công;
- Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTDNC ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản sau:

- Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTD (16/9/2025)
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Công là toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Công và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 275.000.000.000 VND. Trong đó phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Động sản</u>	<u>Bất động sản</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (56%)	36.400.000.000	117.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (44%)	28.600.000.000	92.400.000.000
Cộng	65.000.000.000	210.000.000.000

(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTD ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối và Hợp đồng số 01/2013/NS-HĐTD ngày 29/3/2013 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD là 167.000.000.000 VND; Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2013/NS-HĐTD là 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sỏi;
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HĐTD và 01/2013/NS-HĐTD (15/03/2026);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/NS-HĐTD ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 15/3/2026;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi là toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Sỏi và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 225.000.000.000 VND. Trong đó phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Động sản</u>	<u>Bất động sản</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (52%)	23.400.000.000	93.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (48%)	21.600.000.000	86.400.000.000
Cộng	45.000.000.000	180.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3

(4.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1253105/HĐTD ngày 14/9/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 60.879.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Chiến 3;
- Thời hạn vay: 12 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 3 là Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/1253105/HĐTC ngày 14/9/2018 bao gồm: Quyền sử dụng đất (nếu có); Các công trình dự án kể cả nhà máy, cùng với các tòa nhà công trình xây dựng và các phương tiện, máy móc thiết bị và mọi bất động sản khác thuộc dự án; Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà bên thế chấp nhận được để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất, chủng loại nhằm để trao đổi, thay đổi hay thay thế cho bất kỳ tài sản nào thuộc dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá tính đến ngày 14/9/2018 là 93.660.000.000 VNĐ.

(5) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5

(5.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 01/2017-HDCVDADT/NHCT322-NCSL ngày 12 tháng 09 năm 2017 với số tiền tối đa là 90.000.000.000 đồng và không vượt quá 69,8% tổng chi phí đầu tư thực tế (không gồm VAT). Thời hạn vay tối đa 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên không vượt quá 31/08/2030. Hình thức cho vay: Cho vay theo từng lần theo dự án đầu tư. Lãi suất của hợp đồng là lãi suất điều chỉnh, được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng là tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất thuê theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/HĐTCDA/NHCT322-NCSL-NAMCONG5 ngày 08 tháng 09 năm 2017 và động sản theo hợp đồng thế chấp số 02/2017/HĐTCDA/NHCT322-NCSL-NAMCONG5 ngày 08 tháng 09 năm 2017.

5.14 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	405.000.000.000	2.545.454.545	(83.189.237.252)	200.648.992	324.556.866.285
Lãi trong năm nay	-	-	16.633.874.412	(22.494.549)	16.611.379.863
Số dư tại 31/12/2019	405.000.000.000	2.545.454.545	(66.555.362.840)	178.154.443	341.168.246.148
Số dư tại 01/01/2020	405.000.000.000	2.545.454.545	(66.555.362.840)	178.154.443	341.168.246.148
Lãi trong kỳ	-	-	91.567.477.642	(9.398.086)	91.558.079.556
Số dư tại 30/6/2020	405.000.000.000	2.545.454.545	25.012.114.802	168.756.357	432.726.325.704

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	291.695.790.000	291.695.790.000
Ông Nguyễn Văn Mạnh	20.362.600.000	20.362.600.000
Các cổ đông khác	92.941.610.000	92.941.610.000
Tổng	405.000.000.000	405.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	405.000.000.000	405.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	405.000.000.000	405.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-
Phân phối các quỹ	-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.500.000	40.500.000
Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.500.000	40.500.000
Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	61.644.866.138	88.520.467.123
Doanh thu chứng chỉ Recs	-	368.240.665
Doanh thu bán phế liệu	-	469.345.455
Tổng	61.644.866.138	89.358.053.243

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.16 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giá vốn điện thương phẩm	42.217.957.485	40.930.313.164
Giá vốn chứng chỉ Recs	-	167.785.217
Tổng	42.217.957.485	41.098.098.381

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.579.529	3.003.259
Lãi bán các khoản đầu tư	134.370.771.443	-
Tổng	134.373.350.972	3.003.259

5.18 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền vay	34.664.758.725	39.014.160.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.228.900	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	11.338.197
Chi phí tài chính khác	150.000.000	-
Tổng	34.825.987.625	39.025.498.364

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý	3.361.721.813	3.986.225.290
Chi phí nhân viên quản lý	1.646.064.745	2.025.340.593
Chi phí vật liệu quản lý	10.789.454	644.741.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	400.924.554	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	192.894.440	218.615.409
Thuế phí và lệ phí	14.097.394	70.046.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	840.349.529	502.099.598
Chi phí bằng tiền khác	256.601.697	525.381.506
Tổng	3.361.721.813	3.986.225.290

5.20 Thu nhập khác/chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	657.295.628	52.091.302
Tổng	657.295.628	52.091.302
Chi phí khác		
Chênh lệch thuần giữa giá trị còn lại cao hơn giá bán của tài sản thanh lý	761.801.580	-
Chậm nộp thuế, bảo hiểm	776.196.468	166.301.337
Chi phí khác	7.201.345	500.000
Tổng	1.545.199.393	166.801.337
Lợi nhuận khác	(887.903.765)	(114.710.035)

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.991.047.808	346.935.655
Tổng	22.991.047.808	346.935.655

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	91.558.079.556	4.789.588.777
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(9.398.086)	(5.947.479)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	91.567.477.642	4.795.536.256
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	40.500.000	40.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.261	118

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP phát triển điện Nậm Chiến	Công ty liên kết	Góp vốn bằng tài sản và công nợ	395.111.936.757	-
Công ty CP phát triển điện Nậm Chiến	Công ty liên kết	Phải thu khác	4.838.351.199	-
Công ty CP phát triển điện Nậm Chiến	Công ty liên kết	Phải trả khác	8.161.890.996	-
Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long	Công ty mẹ	Phải trả người bán	-	25.842.225.202
Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long	Công ty mẹ	Phải trả khác	74.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Công ty CP Phát triển điện Nậm Chiến	Công ty liên kết	Mua hàng	8.161.890.996	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền



Số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM

Ngày 02 tháng 01 năm 2020

GIẤY ỦY QUYỀN*(Về việc ký các Văn bản, Hợp đồng và Báo cáo chuyên ngành)*

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc Hội Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 đã được Quốc Hội Nước Cộng hòa xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18/06/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và các sửa đổi, bổ sung đến thời điểm hiện tại;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Tôi tên là **Nguyễn Phú Hà - Chủ tịch HĐQT**, số Căn cước Công dân: 026072001408 do Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 07/11/2016, là Người đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, địa chỉ: Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam. Bằng Văn bản này ủy quyền cho: **Bà Bùi Thị Thúy - Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, số Chứng minh thư nhân dân: 012015192 do Công an Hà Nội cấp ngày 19/06/2006, thực hiện các công việc cụ thể như sau:

- Ký các Văn bản, Hồ sơ chào hàng, chào phi, Hồ sơ quan tâm, Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ làm rõ Hồ sơ quan tâm hoặc Hồ sơ dự thầu các dịch vụ chuyên ngành tài chính;
- Tham gia thương thảo, ký Biên bản thương thảo Hợp đồng, Hợp đồng hoặc thư thỏa thuận cung cấp các dịch vụ chuyên ngành tài chính, Thanh lý Hợp đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng của các dịch vụ thuộc phạm vi được phép kinh doanh của Công ty có giá trị từ 500 triệu đồng trở xuống;
- Ký các Báo cáo kiểm toán, Báo cáo kết quả công tác soát xét, Báo cáo tư vấn, Biên bản hoặc Hồ sơ tư vấn định giá.

Người được Ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM** và không được ủy quyền lại cho bên thứ 3. **Bà Bùi Thị Thúy** chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật về những công việc do mình thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Giấy Ủy quyền này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, người ủy quyền giữ 01 bản, người được ủy quyền giữ 01 bản, 03 bản lưu tại bộ phận Văn thư lưu trữ của Công ty.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**
Bùi Thị Thúy**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**
Nguyễn Phú Hà